



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 60

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin quan trọng về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ:	1.100.000.000.000 VND
Vốn góp:	830.498.888.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	83.049.888 cổ phần

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	Lầu 3, Tòa nhà PAX SKY, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, Tp.HCM	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	70,02%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có một công ty liên doanh, liên kết sau:

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ VND</i>	<i>Vốn Tổng Công ty đã góp VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	300.000.000.000	152.781.309.450	48,45%

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một (01) Hội sở chính và năm mươi tám (58) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.740 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.713 người).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Trần Vĩnh Đức	Chủ tịch	25 tháng 04 năm 2014
Ông Lê Song Lai	Thành viên	25 tháng 04 năm 2014
Ông Lê Văn Thành	Thành viên	25 tháng 04 năm 2014
Ông Đặng Như Lợi	Thành viên	25 tháng 04 năm 2014
Ông Robhit Chandrasekharan Nambiar	Thành viên	25 tháng 04 năm 2014
Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên	24 tháng 04 năm 2015
Ông Oscar Vee Tsung Chow	Thành viên	24 tháng 04 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Lê Minh Tuyết	Trưởng Ban Kiểm soát	25 tháng 04 năm 2014
Ông Trần Đức Hùng	Kiểm soát viên	24 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Hùng Minh	Kiểm soát viên	24 tháng 04 năm 2015
Ông Martial Paul Rene Marie Simonnet	Kiểm soát viên	25 tháng 4 năm 2014
Ông Kwok Wing Tam	Kiểm soát viên	24 tháng 04 năm 2015

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lê Văn Thành	Tổng Giám đốc	21 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	21 tháng 10 năm 2014
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	21 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Sinh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	21 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Phú Thủy	Phó Tổng Giám đốc	02 tháng 01 năm 2014
Bà Trịnh Thị Xuân Dung	Phó Tổng Giám đốc	02 tháng 01 năm 2014
Ông Lê Minh Trí	Kế toán trưởng	25 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Thành – Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty đã được tuân thủ và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại đây một Ban Điều hành:



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61170432/17933378

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập vào ngày 30 tháng 03 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 61, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

10
NI
HIỆ
T
P.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó tại ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1

Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.679.788.063.188	3.094.180.851.614
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	341.247.283.181	285.018.753.173
111	1. Tiền		256.247.283.181	285.018.753.173
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	1.372.341.420.454	589.648.698.378
121	1. Chứng khoán kinh doanh		71.957.007.111	54.099.658.577
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(28.432.588.869)	(25.620.960.199)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.328.817.002.212	561.170.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	608.785.611.176	802.283.991.470
131	1. Phải thu của khách hàng		616.776.833.121	773.730.030.550
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		616.776.833.121	773.730.030.550
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.656.612.158	2.585.554.896
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		214.082.059.231	224.965.639.729
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(224.729.893.334)	(198.997.233.705)
140	IV. Hàng tồn kho	8	4.099.920.334	4.622.935.265
141	1. Hàng tồn kho		4.099.920.334	4.622.935.265
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		343.975.728.084	323.992.008.509
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	333.438.564.701	311.016.395.544
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		179.165.126.567	184.177.400.475
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		154.273.438.134	126.838.995.069
155	2. Tài sản ngắn hạn khác	10	10.537.163.383	12.975.612.965
190	VI. Tài sản tài bảo hiểm		1.009.338.099.959	1.088.614.464.819
191	1. Dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm	22.1	317.749.204.883	306.318.920.170
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	22.2	691.588.895.076	782.295.544.649

2-6
TÀI
INI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.440.612.689.245	2.246.362.716.835
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	11	9.461.954.418	10.268.309.812
216	1. Phải thu dài hạn khác		9.461.954.418	10.268.309.812
216.1	1.1 Ký quỹ bảo hiểm		6.000.000.000	6.000.000.000
216.2	1.2 Phải thu dài hạn khác		3.461.954.418	4.268.309.812
220	II. Tài sản cố định		439.106.877.353	413.697.775.890
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	137.312.033.718	98.017.842.344
222	Nguyên giá		261.194.423.493	216.400.551.151
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(123.882.389.775)	(118.382.708.807)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	301.794.843.635	315.679.933.546
228	Nguyên giá		360.607.628.587	372.174.434.617
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(58.812.784.952)	(56.494.501.071)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	35.815.768.131	36.963.244.132
231	Nguyên giá		40.605.175.698	40.511.535.698
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.789.407.567)	(3.548.291.566)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	14.429.334.935	44.124.682.627
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		14.429.334.935	44.124.682.627
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	919.883.729.782	1.724.460.127.697
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		254.744.713.557	245.246.484.844
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		199.055.804.898	199.665.564.292
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.583.169.794)	(6.366.014.762)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		471.666.381.121	1.285.914.093.323
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21.915.024.626	16.848.576.677
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	16.609.574.457	15.367.417.198
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.887.379.107	1.330.620.979
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.418.071.062	150.538.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.120.400.752.433	5.340.543.568.449

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.813.369.697.298	3.058.824.964.692
310	I. Nợ ngắn hạn		2.813.215.528.578	3.058.668.795.962
311	1. Phải trả cho người bán	18	360.997.398.706	574.538.332.006
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		360.997.398.706	574.538.332.006
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	47.127.311.427	40.415.832.721
314	3. Phải trả người lao động		89.745.474.790	85.258.760.054
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		50.991.256	52.189.153
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		53.283.119.628	42.856.168.744
318.1	6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	21	78.795.742.300	48.128.028.556
319	7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	20	37.509.986.989	44.178.780.034
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.839.669.237	6.368.576.543
329	9. Dự phòng nghiệp vụ	22	2.133.865.834.245	2.216.872.128.151
329.1	9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	22.1	1.204.630.737.870	1.184.500.904.735
329.2	9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	22.2	851.128.397.221	957.348.161.295
329.3	9.3. Dự phòng dao động lớn	22.7	78.106.699.154	75.023.062.121
330	II. Nợ dài hạn		154.168.720	156.168.730
337	1. Phải trả dài hạn khác		154.168.720	156.168.730
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.307.031.055.135	2.281.718.603.757
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.307.031.055.135	2.281.718.603.757
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		830.498.888.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.057.985.186.449	1.133.484.074.449
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		73.389.443.022	67.486.677.371
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		35.462.421.561	29.360.842.331
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		214.378.798.892	200.152.289.205
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		94.007.270.249	88.784.996.143
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		120.371.528.643	111.367.293.062
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	34	95.316.317.211	96.234.720.401
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.120.400.752.433	5.340.543.568.449

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	90.789.992.536	5.970.126.586
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.451.392	1.481.207
- Euro (EUR)	288.642	288.631
- Yên Nhật (JPY)	328.548	7.977.428
- Đô la Singapore (SGD)	478	7.699



Ông Sái Văn Hưng
 Người lập

Ông Lê Minh Trí
 Kế toán trưởng

Ông Lê Văn Thành
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	24	3.138.666.758.554	2.800.081.238.991
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	24	2.822.297.251.515	2.601.112.991.829
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	24	336.499.340.174	309.024.608.261
01.3	- (Tăng)/Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	22.1	(20.129.833.135)	(110.056.361.099)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	25	(822.532.803.672)	(721.748.855.784)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	25	(833.963.088.385)	(732.987.368.244)
02.2	- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	22.1	11.430.284.713	11.238.512.460
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		2.316.133.954.882	2.078.332.383.207
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	26	135.824.448.139	92.064.140.309
	Trong đó:			
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		134.640.791.076	91.582.715.382
04.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.183.657.063	481.424.927
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		2.451.958.403.021	2.170.396.523.516
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	27	(1.618.349.783.724)	(1.262.834.654.689)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(1.631.477.523.854)	(1.287.570.653.647)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)		13.127.740.130	24.735.998.958
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	27.3	660.502.361.322	444.641.309.355
13	8. (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	22.3	106.219.764.074	(477.850.210.915)
14	9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22.4	(90.706.649.573)	440.209.820.559
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		(942.334.307.901)	(855.833.735.690)
16	11. (Tăng)/giảm dự phòng dao động lớn	22.7	(3.083.637.033)	(21.771.502.334)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	28	(1.320.287.668.602)	(1.104.552.248.327)
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(437.579.302.445)	(297.385.298.499)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(882.708.366.157)	(807.166.949.828)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(2.265.705.613.536)	(1.982.157.486.351)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		186.252.789.485	188.239.037.165
21	15. Doanh thu hoạt động tài chính	29	195.572.374.920	171.235.491.689
22	16. Chi phí hoạt động tài chính	30	(104.510.672.791)	(99.907.953.226)
24	17. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	16.1	24.275.988.599	20.138.932.698
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(145.855.613.740)	(136.854.112.524)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		155.734.866.473	142.851.395.802
31	20. Thu nhập khác	32	8.387.883.861	4.639.157.618
32	21. Chi phí khác	32	(9.968.818.523)	(2.584.953.755)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		(1.580.934.662)	2.054.203.863
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		154.153.931.811	144.905.599.665
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(27.490.497.718)	(23.107.683.245)
52	25. Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.1	2.556.758.128	(1.479.704.917)
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		129.220.192.221	120.318.211.503
61	27. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		126.274.294.294	116.060.258.358
62	28. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.945.897.927	4.257.953.145
70	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.651	1.537



Ông Sái Văn Hưng
Người lập

Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng

Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		154.153.931.811	144.905.599.665
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		18.513.963.260	18.437.837.653
03	- Các khoản dự phòng		37.488.791.481	217.472.487.331
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.747.586.280)	(6.084.444.974)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư và hoạt động khác		(115.337.690.728)	(138.789.920.482)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		93.071.409.544	235.941.559.193
09	- Tăng các khoản phải thu		185.706.195.629	9.455.840.020
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		523.014.931	(175.206.879)
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả		(188.411.975.441)	87.906.133.310
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(14.561.398.482)	(118.126.385.202)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.330.764.544)	(14.404.217.326)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.111.717.278	640.172.293
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.649.195.654)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.459.003.261	201.237.895.409
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14.321.477.032)	(42.062.705.465)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.700.116.831	2.072.705.565
23	3. Tiền chi đầu tư vào tiền gửi và chứng khoán		(1.234.383.383.333)	(1.404.454.300.474)
24	4. Tiền thu hồi đầu tư vào tiền gửi và chứng khoán		1.256.242.549.546	1.175.703.274.667
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28.792.916.000)	(61.814.780.007)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.942.896.860	112.726.853.478
27	7. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		101.226.510.548	139.114.403.603
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		92.614.297.420	(78.714.548.633)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	23	(78.592.356.953)	(75.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động tài chính		(78.592.356.953)	(75.500.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		54.480.943.728	47.023.346.776
60	Tiền và các khoản tương đương đầu năm		285.018.753.173	238.679.861.123
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.747.586.280	(684.454.726)
70	Tiền và các khoản tương đương cuối năm	5	341.247.283.181	285.018.753.173

Ông Sái Văn Hưng
Người lập

Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Một số thông tin về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp: Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
 Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
 Vốn điều lệ: 1.100.000.000.000 VND
 Vốn góp: 830.498.888.000 VND
 Số cổ phần đã đăng ký: 83.049.888 cổ phần

Cơ cấu vốn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	42.106.623	50,70%
- AXA.SA – Pháp	13.826.981	16,65%
- Công ty TNHH Firstland	4.678.514	5,63%
- Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông khác	22.437.770	27,02%
Tổng cộng	83.049.888	100%

Chi tiết Công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc, công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Công ty con

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	Lầu 3, Tòa nhà PAX SKY, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6. Q.3, Tp.HCM	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	70,02%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh được thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo Giấy phép số 90/UBCK- GP ngày 21/04/2008 và hoạt động Lưu ký Chứng khoán số 19/UBCK-GCN ngày 21/4/2008 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp và là thành viên của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán theo giấy chứng nhận số 92/CNTVLK ngày 12/5/2008. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 300.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên doanh, liên kết

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ VND</i>	<i>Vốn Tổng Công ty đã góp VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	300.000.000.000	152.781.309.450	48,45%

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC") là công ty liên doanh giữa Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm TNHH LIG (thành lập tại Hàn Quốc) được thành lập tại Việt Nam với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Trụ sở chính của UIC đặt tại số 2 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của UIC là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm, kinh doanh, thực hiện các dịch vụ liên quan gồm: giám định, điều tra, tính toán phân bổ tổn thất, đại lý giám định, xét giải quyết bồi thường từ bên thứ ba.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một (01) Hội sở chính và năm mươi tám (58) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.740 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.713 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất trong năm tài chính của Tổng Công ty và Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.4 Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, Tổng Công ty còn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Tổng Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tổng Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 37.

Thông tư số 194/2014/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 ngày 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Thông tư 194 yêu cầu thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Trình bày và thuyết minh về các công cụ tài chính

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Tổng Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu liên quan tới hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các khoản phải thu liên quan tới hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu liên quan tới hoạt động kinh doanh bảo hiểm được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Đối với các khoản phải thu liên quan tới hoạt động kinh doanh chứng khoán, dự phòng của các khoản phải thu này được ước tính dựa trên việc rà soát của Quyền Tổng giám đốc Công ty chứng khoán đối với tất cả các khoản còn chưa thu được tại thời điểm cuối năm. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	04 - 07
Phương tiện vận tải	07 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Nhà cửa	05 - 25
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05
Phần mềm máy tính	03 - 08
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán hiện hành của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư thể hiện quyền sử dụng đất không thời hạn và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng đối với nhà cửa, vật kiến trúc. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.11 Đầu tư tài chính

4.11.1 Đầu tư chứng khoán

Ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi dự phòng giảm giá.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

4.11.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu Tổng Công ty trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư của Tổng Công ty tại công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trên tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên doanh, liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

4.11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 89"). Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \right)$$

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá đóng cửa tại các sàn giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của Tổng Công ty vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính không vượt quá số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 18% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 thì người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

4.14 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư 125").

Theo Công văn số 7132/BTC-QLBH ngày 29 tháng 05 năm 2014 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, Bộ Tài chính đã xác nhận Tổng Công ty đã đăng ký các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm áp dụng từ năm 2014 như sau:

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp tỷ lệ 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia gồm nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy, nổ. Phương pháp tỷ lệ 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Trong đó:

- ▶ Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm.
- ▶ Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhượng tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, bao gồm dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR): Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, IBNR được xác định theo quy định tại Thông tư 125, theo đó:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng bồi} \\
 \text{thường cho} \\
 \text{các tổn thất} \\
 \text{đã phát sinh} \\
 \text{nhưng chưa} \\
 \text{khiếu nại của} \\
 \text{năm tài chính} \\
 = \\
 \frac{\text{Tổng số tiền BT cho} \\
 \text{tổn thất đã phát} \\
 \text{sinh chưa thông} \\
 \text{báo hoặc chưa yêu} \\
 \text{cầu đòi BT của 3} \\
 \text{năm TC trước liên} \\
 \text{tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT} \\
 \text{phát sinh của 3} \\
 \text{năm TC trước liên} \\
 \text{tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền bồi} \\
 \text{thường} \\
 \text{phát sinh} \\
 \text{của năm tài} \\
 \text{chính hiện} \\
 \text{tại}}{\text{Số tiền bồi} \\
 \text{thường} \\
 \text{phát sinh} \\
 \text{của năm tài} \\
 \text{chính hiện} \\
 \text{tại}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh của năm} \\
 \text{TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh bảo hiểm} \\
 \text{của năm TC} \\
 \text{trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm} \\
 \text{yêu cầu đòi BT} \\
 \text{ bình quân của} \\
 \text{năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm} \\
 \text{yêu cầu đòi BT} \\
 \text{ bình quân của} \\
 \text{năm TC trước}}
 \end{array}$$

Đối với các nghiệp vụ còn lại, trích theo tỷ lệ 3% tổng phí bảo hiểm giữ lại (năm 2014: 3%) đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại. Tổng Công ty sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm. Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

Tổng Công ty không thực hiện bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định 46/2007/ND-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính;
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán được trích theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty chứng khoán cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư 125") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc (tiếp theo)

(1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Tuy nhiên, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực trong trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần và cho kỳ phí đầu tiên trong trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

4.18 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 124 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính doanh thu kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhượng tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

4.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Thuế (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.21 Sử dụng các ước tính

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành phải thực hiện một số ước tính và sử dụng một số giả định. Các ước tính và giả định này có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn cũng như ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả trích lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên các giả định, các đánh giá định tính và về các rủi ro chưa xác định nên có thể sẽ rất khác so với kết quả thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Theo hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tổng Công ty hoạt động trên cả lĩnh vực: chứng khoán do vậy trên một số thông tin liên quan đến các khoản mục như là chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư... cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các doanh nghiệp này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Tiền mặt tại quỹ	8.389.085.321	13.772.832.817
Trong đó: VND	8.389.085.321	13.772.832.817
Tiền gửi ngân hàng	247.858.197.860	270.507.086.553
Trong đó: VND	208.146.474.732	229.940.636.584
Ngoại tệ	39.711.723.128	40.566.449.969
Tiền đang chuyển	-	738.833.803
Trong đó: VND	-	738.833.803
	256.247.283.181	285.018.753.173

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Chứng khoán kinh doanh	6.1	
Cổ phiếu niêm yết	70.395.243.711	29.939.354.577
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.561.763.400	24.160.304.000
	71.957.007.111	54.099.658.577
Dự phòng:		
- Giảm giá chứng khoán kinh doanh	(28.432.588.869)	(25.620.960.199)
	(28.432.588.869)	(25.620.960.199)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi	1.278.817.002.212	561.170.000.000
- Trái phiếu	50.000.000.000	-
	1.328.817.002.212	561.170.000.000
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.372.341.420.454	589.648.698.378

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	70.395.243.711	42.097.818.242	29.939.354.577	23.638.698.383
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.561.763.400	1.426.600.000	24.160.304.000	4.839.999.995
	71.957.007.111	43.524.418.242	54.099.658.577	28.478.698.378
		(28.432.588.869)		(25.620.960.199)
				(6.300.656.194)
				(19.320.304.005)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi	1.458.283.383.333	1.278.817.002.212	746.256.364.000	561.170.000.000
Trái phiếu	129.106.986.539	50.000.000.000	-	-
	1.587.390.369.872	1.328.817.002.212	746.256.364.000	561.170.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Phải thu của khách hàng	616.776.833.121	773.730.030.550
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	275.650.358.920	303.777.655.433
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	50.764.827.727	93.274.690.766
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm		
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	279.063.186.427	363.859.021.432
- Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm	291.301.157	2.512.665.130
Phải thu đồng bảo hiểm	2.094.175.012	3.149.982.437
Phải thu khác hoạt động bản hiểm	8,912,983,878	7,156,015,352
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.656.612.158	2.585.554.896
Phải thu ngắn hạn khác	214,082,059,231	224,965,639,729
- Phải thu về lãi dự thu	139.442.581.308	131.617.994.418
- Phải thu khác	74.639.477.923	93.347.645.311
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(224.729.893.334)	(198,997,233,705)
- Dự phòng phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm và phải thu khác	(150.408.934.791)	(127.306.847.784)
- Dự phòng phải thu hoạt động đầu tư	(74.320.958.543)	(71.690.385.921)
Phải thu ngắn hạn thuần	608,785,611,176	802,283,991,470

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Ấn chỉ	4.077.528.858	4.578.135.265
Vật liệu và văn phòng phẩm	22.391.476	44.800.000
Tổng cộng hàng tồn kho	4.099.920.334	4.622.935.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ VND	Chi phí phân bổ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	184.177.400.475	432.567.028.537	(437.579.302.445)	179.165.126.567
Chi phí trả trước khác	126.838.995.069	303.478.039.689	(276.043.596.624)	154.273.438.134
- Công cụ, dụng cụ và thiết bị	3.290.909	1.692.547.933	(1.602.709.435)	93.129.407
- Chi phí thuế ngoài	1.044.293.792	13.222.971.700	(6.138.700.291)	8.128.565.201
- Chi phí trả trước khác	125.791.410.368	288.562.520.056	(268.302.186.898)	146.051.743.526

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Tạm ứng	8.355.830.238	12.261.489.028
Các khoản ký quỹ, cầm cố và thế chấp ngắn hạn	1.037.550.218	714.123.937
Tài sản ngắn hạn khác	1.143.782.927	-
	10.537.163.383	12.975.612.965

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (*)	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản ký quỹ dài hạn khác	3.461.954.418	4.268.309.812
Phải thu dài hạn thuần	9.461.954.418	10.268.309.812

(*) Tổng Công ty thực hiện duy trì ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tối thiểu tương ứng với 2% vốn pháp định theo quy định trong Nghị định 46/2007/NĐ-CP.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Nhà cửa VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.121.459.944	49.933.074.103	27.024.929.590	134.392.694.344	3.928.393.170	216.400.551.151
Tăng trong kỳ	31.500.000	11.344.811.396	353.790.651	40.385.660.885	-	52.115.762.932
- Mua mới	31.500.000	7.972.764.545	353.790.651	40.385.660.885	-	48.743.716.081
- Tặng khác	-	3.372.046.851	-	-	-	3.372.046.851
Giảm trong kỳ	(105.424.484)	(5.947.951.742)	(1.268.514.364)	-	-	(7.321.890.590)
- Thanh lý, nhượng bán	(105.424.484)	(2.575.904.891)	(1.268.514.364)	-	-	(3.949.843.739)
- Giảm khác	-	(3.372.046.851)	-	-	-	(3.372.046.851)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.047.535.460	55.329.933.757	26.110.205.877	174.778.355.229	3.928.393.170	261.194.423.493
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	(724.281.150)	(36.577.960.010)	(20.202.377.748)	(57.467.659.104)	(3.410.430.795)	(118.382.708.807)
Tăng trong kỳ	(132.690.355)	(4.281.361.760)	(1.227.689.151)	(5.315.109.986)	(149.782.046)	(11.106.633.298)
- Khấu hao trong kỳ	(132.690.355)	(4.281.361.760)	(1.227.689.151)	(5.315.109.986)	(149.782.046)	(11,106.633.298)
Giảm trong kỳ	105.424.484	4.240.183.549	1.261.344.297	-	-	5.606.952.330
- Thanh lý, nhượng bán	105.424.484	2.575.904.891	1.261.344.297	-	-	3.942.673.672
- Giảm khác	-	1.664.278.658	-	-	-	1.664.278.658
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	(751.547.021)	(36.619.138.221)	(20.168.722.602)	(62.782.769.090)	(3.560.212.841)	(123.882.389.775)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	397.178.794	13.355.114.093	6.822.551.842	76.925.035.240	517.962.375	98.017.842.344
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	295.988.439	18.710.795.536	5.941.483.275	111.995.586.139	368.180.329	137.312.033.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	89.798.606.417	282.375.828.200	372.174.434.617
Tăng trong kỳ	193.730.000	-	193.730.000
- <i>Mua mới</i>	<i>193.730.000</i>	<i>-</i>	<i>193.730.000</i>
Giảm trong kỳ	(7.961.866.030)	(3.798.670.000)	(11.760.536.030)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(7.961.866.030)</i>	<i>(3.798.670.000)</i>	<i>(11.760.536.030)</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	82.030.470.387	278.577.158.200	360.607.628.587
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	(54.201.594.436)	(2.292.906.635)	(56.494.501.071)
Tăng trong kỳ	(9.814.925.659)	(465.224.252)	(10.280.149.911)
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>(9.814.925.659)</i>	<i>(465.224.252)</i>	<i>(10.280.149.911)</i>
Giảm trong kỳ	7.961.866.030	-	7.961.866.030
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>7.961.866.030</i>	<i>-</i>	<i>7.961.866.030</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	(56.054.654.065)	(2.758.130.887)	(58.812.784.952)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	35.597.011.981	280.082.921.565	315.679.933.546
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	25.975.816.322	275.819.027.313	301.794.843.635

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Mua sắm tài sản cố định	4.694.939.182	4.684.334.182
Xây dựng cơ bản dở dang	9.555.832.118	39.440.348.445
Sửa chữa lớn tài sản cố định	178.563.635	-
	14.429.334.935	44.124.682.627

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 là giá trị các công trình xây dựng trụ sở của các chi nhánh Bảo Minh ở các tỉnh và thành phố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	34.492.693.198	6.018.842.500	40.511.535.698
Tăng trong kỳ	93.640.000	-	93.640.000
- <i>Mua mới</i>	<u>93.640.000</u>	<u>-</u>	<u>93.640.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	34.586.333.198	6.018.842.500	40.605.175.698
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	(3.548.291.566)	-	(3.548.291.566)
Tăng trong kỳ	(1.241.116.001)	-	(1.241.116.001)
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<u>(1.241.116.001)</u>	<u>-</u>	<u>(1.241.116.001)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	(4.789.407.567)	-	(4.789.407.567)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	30.944.401.632	6.018.842.500	36.963.244.132
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	29.796.925.631	6.018.842.500	35.815.768.131

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.1	254,744,713,557	245.246.484.844
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.1	199.055.804.898	199.665.564.292
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.583.169.794)	(6.366.014.762)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.2	331.666.381.121	1.120.250.000.000
- Trái phiếu	16.2	<u>140.000.000.000</u>	<u>165.664.093.323</u>
		471.666.381.121	1.285.914.093.323
Giá trị thuần đầu tư tài chính dài hạn		919.883.729.782	1.724.460.127.697

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	199.055.804.898	193.472.635.104	199.665.564.292	193.299.549.530
	199.055.804.898	193.472.635.104	199.665.564.292	193.299.549.530

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC"). UIC được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm TNHH LIG (thành lập tại Hàn Quốc) với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48.45% vốn điều lệ (tương đương với 48.45% quyền biểu quyết). Bảng dưới đây phản ánh phần lợi ích của Tổng Công ty trong vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của UIC năm 2014 và 2015.

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01	245.246.484.844		242.750.941.472	
Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh, liên kết trong năm 2015	24.275.988.599		20.138.932.698	
Trích lập các quỹ và chia cổ tức	(242.759.886)		(17.643.389.326)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	254.744.713.557		245.246.484.844	

16.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi	331.666.381.121	331.666.381.121	1.120.250.000.000	1.120.250.000.000
Trái phiếu	141.409.480.007	140.000.000.000	221.312.491.062	165.664.093.323
	473.075.861.128	471.666.381.121	1.341.562.491.062	1.285.914.093.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

	Đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ VND	Chi phí phân bổ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Chi phí trả trước dài hạn	15.367.417.198	15.535.359.995	(14.293.202.736)	16.609.574.457
	15.367.417.198	15.535.359.995	(14.293.202.736)	16.609.574.457

18. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Phải trả bồi thường	1.826.537.348	32.050.558.710
Phải trả hoạt động nhận tái	27.662.856.105	61.250.461.234
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	206.687.039.285	317.445.252.822
Phải trả đồng bảo hiểm	46.031.564.051	87.217.484.471
Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	46.502.286.649	44.412.837.192
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	32.287.115.268	32.161.737.577
	360.997.398.706	574.538.332.006

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	33.673.427.311	27.093.045.869
Thuế TNDN	10.293.743.335	9.564.554.403
Thuế khác	3.160.140.781	3.758.232.449
	47.127.311.427	40.415.832.721

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, nhận ký quỹ ký cược, các khoản phải trả cổ tức cho cổ đông của Công ty, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải trả khác cho người bán.

21. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ VND	Doanh thu phân bổ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	48.128.028.556	165.308.504.820	(134.640.791.076)	78.795.742.300
	48.128.028.556	165.308.504.820	(134.640.791.076)	78.795.742.300



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Đơn vị: VND
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.204.630.737.870	(317.749.204.883)	886.881.532.987	(306.318.920.170)	878.181.984.565
Dự phòng bồi thường	851.128.397.221	(691.588.895.076)	159.539.502.145	(782.295.544.649)	175.052.616.646
22.1 Dự phòng phí bảo hiểm					Đơn vị: VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	1.184.500.904.735	306.318.920.170	878.181.984.565	1.074.824.494.265	295.080.407.710
Số dư đầu kỳ	1.184.500.904.735	306.318.920.170	878.181.984.565	1.074.824.494.265	295.080.407.710
Số trích lập thêm (hoàn nhập) trong kỳ	20.129.833.135	11.430.284.713	8.699.548.422	110.056.361.099	11.238.512.460
Giảm khác (*)	-	-	-	(379.950.629)	(379.950.629)
Số dư cuối kỳ	1.204.630.737.870	317.749.204.883	886.881.532.987	1.184.500.904.735	306.318.920.170

(*) Theo Báo cáo kiểm toán ngày 19 tháng 01 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước, năm 2014, Tổng Công ty đã điều chỉnh giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc chưa được hưởng với số tiền 379.950.629 đồng, tương ứng với việc ghi nhận tăng vào lợi nhuận chưa phân phối trong năm.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

22.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Đơn vị: VND
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	
Số dư đầu kỳ	957.348.161.295	782.295.544.649	449.574.733.057	342.085.724.090	107.489.008.967
Số trích lập thêm (hoàn nhập) trong kỳ	(106.219.764.074)	(90.706.649.573)	477.850.210.915	440.209.820.559	37.640.390.356
Tăng khác (*)	-	-	29.923.217.323	-	29.923.217.323
Số dư cuối kỳ	851.128.397.221	691.588.895.076	957.348.161.295	782.295.544.649	175.052.616.646

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015. Khoản dự phòng này được trích ở mức 855.926.718.420 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 696.387.216.275 VND.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiêu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 20.654.610.757 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(*) Theo Báo cáo kiểm toán ngày 19 tháng 01 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước, năm 2014, Tổng Công ty đã điều chỉnh tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc với số tiền 29.923.217.323 đồng tương ứng với việc ghi nhận giảm vào lợi nhuận chưa phân phối trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

22.3 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	688.744.138.518	684.785.033.563
Bảo hiểm Con người	5.667.190.291	9.495.799.353
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	22.227.941.700	22.351.950.984
Bảo hiểm Hàng không	245.754.882	1.035.138.952
Bảo hiểm Kỹ thuật	38.294.378.068	68.101.772.540
Bảo hiểm Nông nghiệp	270.436.561	143.721.203
Bảo hiểm Tàu	39.153.444.933	132.858.450.076
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	1.585.294.959	1.000.610.447
Bảo hiểm Tín dụng	21.640.315.065	779.131.869
Bảo hiểm Trách nhiệm	6.355.076.710	9.905.057.427
Bảo hiểm Xe cơ giới	26.944.425.534	26.891.494.881
	851.128.397.221	957.348.161.295

22.4 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	621.595.174.935	621.445.412.260
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	4.726.315.710	4.978.999.362
Bảo hiểm Hàng không	39.350.073	332.876.015
Bảo hiểm Kỹ thuật	26.288.081.003	42.013.062.721
Bảo hiểm Nông nghiệp	14.480.552	416.635.029
Bảo hiểm Tàu	18.239.477.008	109.587.269.948
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	1.455.556.966	739.201.295
Bảo hiểm Tín dụng	21.189.391.787	459.425.145
Bảo hiểm Trách nhiệm	2.839.388.241	2.322.662.874
	696.387.216.275	782.295.544.649

22.5 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	241.216.669.851	277.216.082.798
Bảo hiểm Con người	419.749.277.532	383.842.115.680
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	28.763.262.353	21.522.207.694
Bảo hiểm Hàng không	-	6.371.948.086
Bảo hiểm Kỹ thuật	56.946.761.917	95.964.907.021
Bảo hiểm Nông nghiệp	5.478.827.659	2.858.552.290
Bảo hiểm Tàu	51.843.288.540	38.905.759.011
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	15.635.384.952	8.884.710.351
Bảo hiểm Tín dụng	16.112.437.856	12.612.316.467
Bảo hiểm Trách nhiệm	25.547.524.811	32.354.129.288
Bảo hiểm Xe cơ giới	341.165.332.239	303.968.176.049
	1.202.458.767.710	1.184.500.904.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

22.6 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	179.358.943.072	168.645.677.791
Bảo hiểm Con người	119.159.428	226.752.847
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	6.734.910.964	3.149.529.664
Bảo hiểm Hàng không	-	4.633.996.735
Bảo hiểm Kỹ thuật	58.292.321.540	63.329.049.037
Bảo hiểm Nông nghiệp	32.240.060	3.537.621.969
Bảo hiểm Tàu	32.793.169.225	30.640.313.252
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	13.343.079.327	5.532.438.095
Bảo hiểm Tín dụng	11.846.812.995	8.559.797.406
Bảo hiểm Trách nhiệm	13.806.362.199	16.348.973.650
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.422.206.073	1.714.769.724
	317.749.204.883	306.318.920.170

22.7 Dự phòng dao động lớn

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Số dư đầu kỳ	75.023.062.121	87.943.226.454
Số trích lập thêm trong kỳ	23.083.637.033	21.771.502.334
Số sử dụng trong kỳ	(20.000.000.000)	-
Giảm khác(*)	-	(34.691.666.667)
Số dư cuối năm	78.106.699.154	75.023.062.121

(*) Thực hiện theo công văn số 2803/BTC-QLBH của Bộ Tài chính ban hành ngày 04 tháng 3 năm 2013 hướng dẫn xử lý hạch toán vốn và lãi thu được từ việc thanh lý khoản đầu tư vào Bảo Minh - CMG. Theo đó, đối với số tiền gốc 5.000.000 đô la Mỹ được hạch toán giảm dự phòng dao động lớn không quá 3 năm. Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ số tiền vốn trong 3 năm từ năm 2012 và hạch toán phần còn lại với số tiền là 34.691.666.667 đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

22.8 Chi tiết trích lập/ sử dụng dự phòng dao động lớn trong năm

Dự phòng dao động lớn được ước tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	2.820.633.277	2.378.203.295
Bảo hiểm Con người	9.164.293.498	8.864.088.807
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	1.357.619.986	1.531.327.904
Bảo hiểm Hàng không	204.345.837	200.754.312
Bảo hiểm Kỹ thuật	933.827.030	1.103.754.754
Bảo hiểm Nông nghiệp	114.809.478	-
Bảo hiểm Tàu	806.720.324	796.262.327
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	40.145.054	87.136.385
Bảo hiểm Tín dụng	81.509.458	93.235.575
Bảo hiểm Trách nhiệm	389.474.478	336.697.479
Bảo hiểm Xe cơ giới	7.170.258.613	6.380.041.496
	23.083.637.033	21.771.502.334

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	755.000.000.000	1.133.484.074.449	29.360.842.331	200.152.289.205	67.486.677.371	2.185.483.883.356
Tăng vốn	75.498.888.000	(75.498.888.000)	-	-	-	-
Trích quỹ dự phòng tài chính năm 2014	-	-	6.101.579.230	(6.174.049.927)	-	(72.470.697)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014	-	-	-	(20.873.917.394)	-	(20.873.917.394)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	(75.500.000.000)	-	(75.500.000.000)
Điều chỉnh lợi nhuận để lại đầu kỳ	-	-	-	(3.597.051.635)	-	(3.597.051.635)
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-	-	-	126.274.294.294	-	126.274.294.294
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	(5.902.765.651)	5.902.765.651	-
Tại ngày 31/12/2015	830.498.888.000	1.057.985.186.449	35.462.421.561	214.378.798.892	73.389.443.022	2.211.714.737.924

23.1 Vốn góp và thặng dư vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu ưu đãi VND
Số vốn góp của cổ đông	830.498.888.000	830.498.888.000	755.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.057.985.186.449	1.057.985.186.449	1.133.484.074.449	-
TỔNG CỘNG	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449	-

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm phần sở hữu của Tổng Công ty trong Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ thường khách hàng tại Công ty con là Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ tức

Ngày 24/04/2015, Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2015 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2014 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn góp 755.000.000.000 VND tương đương với số tiền 75.500.000.000 đồng.

24. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	2.824.775.106.956	2.606.858.415.403
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(2.477.855.441)	(5.745.423.574)
Doanh thu phí bảo hiểm gốc thuần	2.822.297.251.515	2.601.112.991.829
Phí nhận tái bảo hiểm gộp	343.083.512.931	318.823.533.839
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(6.584.172.756)	(9.798.925.578)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần	336.499.340.175	309.024.608.261
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc thuần và nhận tái bảo hiểm	(17.957.862.967)	(110.056.361.099)
Doanh thu phí bảo hiểm nhận được	3.140.838.728.722	2.800.081.238.991
24.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc		
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
<i>Loại hình bảo hiểm</i>		
Bảo hiểm Cháy nổ	588.998.521.705	536.151.683.816
Bảo hiểm Con người	896.629.192.194	846.275.271.878
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	139.081.363.373	154.108.643.651
Bảo hiểm Hàng không	19.614.220.143	6.983.147.381
Bảo hiểm Kỹ thuật	156.074.945.362	189.172.143.830
Bảo hiểm Nông nghiệp	11.650.043.420	4.790.706.769
Bảo hiểm Tàu	126.587.243.934	134.538.261.536
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	49.509.831.939	-
Bảo hiểm Tín dụng	33.360.824.734	24.304.395.653
Bảo hiểm Trách nhiệm	65.919.159.093	65.011.332.667
Bảo hiểm Xe cơ giới	734.871.905.618	639.777.404.648
	2.822.297.251.515	2.601.112.991.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

24.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Cho năm tài chính	Cho năm tài chính
	kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Bảo hiểm Cháy nổ	201.670.197.597	129.888.093.702
Bảo hiểm Con người	20.101.419.918	35.392.595.774
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	42.267.794.329	44.261.147.256
Bảo hiểm Hàng không	2.132.032.656	22.521.484.342
Bảo hiểm Kỹ thuật	43.542.446.122	46.658.056.444
Bảo hiểm Tàu	17.339.059.691	24.290.489.141
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	135.404.724
Bảo hiểm Trách nhiệm	7.696.117.250	4.212.230.045
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.750.272.611	1.665.106.833
	336.499.340.174	309.024.608.261

25. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Cho năm tài chính	Cho năm tài chính
	kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	833.963.088.385	732.987.368.244
Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm	(11.430.284.713)	(11.238.512.460)
	822.532.803.672	721.748.855.784

25.1 Phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Cho năm tài chính	Cho năm tài chính
	kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Bảo hiểm Cháy nổ	508.605.391.555	386.482.424.396
Bảo hiểm Con người	301.262.299	1.245.663.205
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	45.587.159.076	45.237.000.554
Bảo hiểm Hàng không	1.311.669.114	9.429.200.488
Bảo hiểm Kỹ thuật	106.234.688.479	124.876.344.050
Bảo hiểm Nông nghiệp	169.095.614	13.887.834.249
Bảo hiểm Tàu	63.254.271.242	74.057.832.832
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	45.495.326.586	24.640.043.114
Bảo hiểm Tín dụng	25.209.878.896	14.980.838.145
Bảo hiểm Trách nhiệm	34.667.828.499	34.933.425.595
Bảo hiểm Xe cơ giới	3.126.517.025	3.216.761.616
	833.963.088.385	732.987.368.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	134.640.791.076	91.582.715.382
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.183.657.063	481.424.927
	135.824.448.139	92.064.140.309

27. CHI BÒI THƯỜNG

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	1.631.477.523.854	1.287.570.653.647
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.400.600.112.980	1.109.352.073.555
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	230.877.410.874	178.218.580.092
Các khoản thu giảm chi (thu đổi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(13.127.740.130)	(24.735.998.958)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(660.502.361.322)	(444.641.309.355)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(106.219.764.074)	477.850.210.915
Giảm/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	90.706.649.573	(440.209.820.559)
	942.334.307.901	855.833.735.690

27.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	550.444.463.849	301.136.131.399
Bảo hiểm Con người	215.553.534.590	206.803.484.838
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	52.090.108.170	45.162.721.943
Bảo hiểm Hàng không	6.374.786.280	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	60.817.529.513	35.774.657.723
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.826.479.765	20.277.628.714
Bảo hiểm Tàu	118.751.764.277	137.429.566.368
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	788.749.566	10.705.657.070
Bảo hiểm Tín dụng	9.784.583.137	13.185.386.925
Bảo hiểm Trách nhiệm	10.619.575.821	12.134.593.156
Bảo hiểm Xe cơ giới	372.548.538.012	326.742.245.419
	1.400.600.112.980	1.109.352.073.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

27.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Cho năm tài chính kết	Cho năm tài chính kết
	thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Bảo hiểm Cháy nổ	141.409.178.988	98.709.558.768
Bảo hiểm Con người	12.999.569.006	21.698.857.542
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	17.866.316.842	18.669.993.843
Bảo hiểm Hàng không	2.466.386.559	5.277.057.240
Bảo hiểm Kỹ thuật	39.444.107.978	21.216.065.582
Bảo hiểm Tàu	12.763.888.467	10.540.213.058
Bảo hiểm Trách nhiệm	1.771.286.420	228.735.207
Bảo hiểm Xe cơ giới	2.156.676.614	1.878.098.852
	230.877.410.874	178.218.580.092

27.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Cho năm tài chính kết	Cho năm tài chính kết
	thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Bảo hiểm Cháy nổ	482.922.013.301	296.516.272.003
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	11.273.474.016	10.395.307.851
Bảo hiểm Hàng không	9.034.527.710	335.510.597
Bảo hiểm Kỹ thuật	63.273.221.780	32.321.869.918
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	18.893.569.010
Bảo hiểm Tàu	85.061.045.729	69.218.635.512
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	524.128.069	4.804.505.340
Bảo hiểm Tín dụng	7.842.901.120	10.617.042.627
Bảo hiểm Trách nhiệm	409.132.627	558.205.318
Bảo hiểm Xe cơ giới	161.916.970	980.391.179
	660.502.361.322	444.641.309.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	437.579.302.445	297.385.298.499
Chi phí nhân viên quản lý	234.164.093.679	225.677.717.537
Chi phí văn phòng	22.228.672.965	21.355.583.943
Chi khấu hao TSCĐ	11.589.627.135	9.846.562.184
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	19.963.359.629	(928.930.778)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.816.803.808	31.176.633.872
Các khoản thuế, phí, lệ phí	6.566.759.220	6.787.497.527
Chi hội nghị, giao dịch, quảng cáo	218.610.059.365	200.454.960.142
Chi phí khai thác	242.060.050.121	272.437.691.509
Chi đào tạo, hỗ trợ đại lý	58.892.207.098	14.398.709.708
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	18.376.523.557	14.481.880.251
Chi tài trợ học sinh theo định mức	10.289.750.302	8.229.051.032
Chi khác hoạt động KDBH	9.150.459.278	3.249.592.901
	1.320.287.668.602	1.104.552.248.327

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	117.216.273.464	124.334.053.032
Thu lãi đầu tư trái phiếu	12.737.690.000	12.024.433.456
Cổ tức được chia	22.802.909.504	14.570.406.814
Lãi chênh lệch tỷ giá	32.646.978.977	12.967.867.892
Lãi đầu tư chứng khoán	1.295.104.534	3.971.152.687
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.873.418.441	3.367.577.808
	195.572.374.920	171.235.491.689

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
	VND	VND
Chi phí được phân bổ từ chi quản lý doanh nghiệp	39.613.881.821	33.303.141.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.662.650.591	13.775.177.814
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	25.308.090.999	42.816.844.370
Chi phí tài chính khác	9.926.049.380	10.012.789.848
	104.510.672.791	99.907.953.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Chi phí nhân công	92.225.522.730	74.893.439.820
Chi phí nguyên liệu vật liệu	3.336.019.550	3.373.416.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.405.812.563	9.407.722.365
Thuế và chi phí, lệ phí	5.991.928.286	5.856.553.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.307.572.625	29.339.494.138
Chi phí khác	10.588.757.986	13.983.486.361
	145.855.613.740	136.854.112.524

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Thu từ thanh lý tài sản	7.553.139.739	1.527.856.034
Thu khác	834.744.122	3.111.301.584
Thu nhập khác	8.387.883.861	4.639.157.618
Chi thanh lý tài sản	3.817.092.340	2.558.289.036
Chi khác	6.151.726.183	26.664.719
Chi phí khác	9.968.818.523	2.584.953.755
Thu nhập/(lỗ) khác thuần	(1.580.934.662)	2.054.203.863

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Năm 2015, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.490.497.718	23.107.683.245
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.556.758.128)	1.479.704.917
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	24.933.739.590	24.587.388.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP (tiếp theo)

33.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho năm 2015 và 2014 được trình bày dưới đây:

CHỈ TIÊU	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
	Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	154.153.931.811
Các khoản điều chỉnh tăng	24.903.062.258	1.564.595.132
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.601.330.124	1.564.595.132
Dự phòng nợ phải thu khó đòi không đủ điều kiện trích lập theo quy định	19.301.732.134	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(45.984.027.872)	(37.697.557.780)
Cổ tức được miễn thuế thu nhập	(45.984.027.872)	(37.697.557.780)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	133.072.966.197	108.772.637.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính năm hiện hành	27.490.497.718	23.107.683.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu năm	9.134.010.161	430.544.242
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	(26.330.764.544)	(14.404.217.326)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	10.293.743.335	9.134.010.161

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.887.379.107	1.330.620.979	2.556.758.128	(1.479.704.917)
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện trích lập theo quy định	3.887.379.107	1.330.620.979	2.556.758.128	(1.479.704.917)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-
Thu nhập /(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			2.556.758.128	(1.479.704.917)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	126.274.294.294	116.060.258.358
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (đơn vị)	76.492.862	75.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.651	1.185

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Tổng Công ty. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Tổng Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Tổng Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Tổng Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Tổng Công ty.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Tổng Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Tổng Công ty hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền VND</i>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Chi trả cổ tức	8.872.500.000

Các khoản lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Lương và thưởng:		
- Ban Điều hành	7.237.996.800	4.896.975.200
- Hội Đồng Quản trị	2.088.669.158	1.803.989.999
- Ban Kiểm soát	109.710.842	221.955.273
Tổng cộng	9.436.376.800	6.922.920.472

Các khoản lợi ích khác của Ban Điều hành

Ngoài lương và thưởng, Ban Điều hành không có bất kỳ lợi ích nào khác.

36. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận", Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 nằm trong phạm vi điều chỉnh và cần xem xét trình bày thông tin báo cáo tài chính bộ phận; tuy nhiên Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày những thông tin này trong báo cáo hợp nhất do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm và về mặt địa lý. Bảo Minh chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Với các lý do nêu trên Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

37.1 Khung quản trị rủi ro

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty đã ý thức được tầm quan trọng của công việc quản trị rủi ro nhằm kiểm soát ảnh hưởng của các sự kiện rủi ro đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và danh tiếng của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã bước đầu thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các Ủy ban. Đầu năm 2015, Tổng Công ty đã triển khai Giai đoạn đầu của Dự án "Xây dựng khung quản trị rủi ro của Tổng Công ty". Dự án này được triển khai với mục đích đánh giá thực trạng quản trị rủi ro và xây dựng lộ trình quản trị rủi ro cho Tổng Công ty; xác định cơ cấu quản trị rủi ro doanh nghiệp, vai trò và chức năng của bộ phận quản trị rủi ro. Đặc biệt, dự án xây dựng khung quản trị rủi ro đã giúp Ban điều hành nhận diện được tất cả các rủi ro tiềm tàng xuyên suốt các quy trình hoạt động của Tổng Công ty. Với danh mục các rủi ro tiềm tàng đã được xác định, Tổng Công ty sẽ tiến hành xác định, đánh giá các chốt kiểm soát trong các quy trình hoạt động của công ty, mức độ hiệu quả của các bước kiểm soát hiện có, nhằm xác định khả năng xảy ra và mức độ ảnh hưởng của các rủi ro còn lại để có các biện pháp phù hợp cho việc kiểm soát các rủi ro trong ngưỡng rủi ro mà Tổng Công ty sẵn sàng chấp nhận.

Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục tiến hành triển khai kết quả ban đầu của dự án. Ban điều hành chủ trương hoàn thiện khung quản trị rủi ro theo lộ trình đã được xác định nhằm nâng cao ý thức về quản trị rủi ro đối với tất cả các cấp lãnh đạo, các cán bộ nhân viên tại các phòng, ban, các đơn vị thành viên, làm cho quản trị rủi ro trở thành văn hóa trên toàn Tổng Công ty.

37.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

37.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong những Quyết định và Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục quản lý giám sát bảo hiểm-Bộ tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	887.032	581.208	153%
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	833.894	544.288	153%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

37.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

37.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

37.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- ▶ Rủi ro bảo hiểm.
- ▶ Các rủi ro khác bao gồm rủi ro gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.6 Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ. Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, năm 2015, Tổng Công ty đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

Các rủi ro khác

Ngoài rủi ro bảo hiểm, các rủi ro khác mà Tổng Công ty phải đối mặt bao gồm các rủi ro về gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ và rủi ro thị trường.

Các rủi ro khác hiện đang được Tổng Công ty quản lý như sau:

Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ hoạt động bảo hiểm và hoạt động đầu tư.

Rủi ro tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Đồng thời, Tổng Công ty cũng thực hiện đánh giá khả năng tài chính của người yêu cầu bảo hiểm trước khi chấp nhận bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.6 Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng bảo hiểm (tiếp theo)

Năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 194/2014/TT-BTC để sửa đổi và bổ sung một số điều quy định tại thông tư 124/2012/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015, trong đó bổ sung quy định về điều kiện cho nợ phí. Với các quy định mới này, Tổng Công ty phải thực hiện việc quản lý nợ phí bảo hiểm chặt chẽ hơn.

Rủi ro tín dụng đầu tư

Ngoài việc tuân thủ các quy định về đầu tư của nhà nước đối với hoạt động đầu tư vốn nhân rỗi của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tổng Công ty cũng xây dựng quy trình và các quy định đối với hoạt động đầu tư tài chính để hạn chế tối đa rủi ro tín dụng. Danh mục đầu tư của Tổng Công ty tập trung chủ yếu vào tài sản đầu tư kỳ hạn cố định có tính thanh khoản cao như tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ.

Trong thời gian tới, Tổng Công ty sẽ tiếp tục chủ trương đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng được đánh giá tín dụng tốt, trái phiếu chính phủ để hạn chế rủi ro tín dụng, đồng thời qua đó bảo toàn vốn, đảm bảo thanh khoản. Đây cũng là các công cụ đầu tư có lãi suất ổn định và có sẵn các khoản mục thời hạn dài, phù hợp với xu thế giảm lãi suất của thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo 2 trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng Công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác; như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các công cụ kỳ hạn cố định, vay và nợ, đầu tư vốn và các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ. Dưới tác động của các nhân tố thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cổ phiếu,... giá trị danh mục đầu tư, giá trị danh mục nợ và dòng tiền trong tương lai của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực. Đối với loại rủi ro này, Tổng Công ty không chủ động được đối với diễn biến và tác động. Giải pháp của Tổng Công ty là tìm cách tránh tối đa tác động hoặc tìm cách cân bằng các tác động trái chiều, chẳng hạn như đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn hoặc trái phiếu nhằm hạn chế các tác động của rủi ro lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phải sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 38 trên báo cáo tài chính hợp nhất này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phải sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:***

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính						
Đầu tư kỳ hạn cố định	2.048.163.737.532	(259.976.305.516)	1.800.483.383.333	1.746.532.818.729	(425.821.125.739)	1.320.711.692.990
- Các khoản cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	1.789.949.764.454	(179.466.381.121)	1.610.483.383.333	1.492.512.728.000	(370.172.728.000)	1.122.340.000.000
- Các khoản cho vay và phải thu – Chứng khoán nợ	258.213.973.078	(80.509.924.395)	190.000.000.000	254.020.090.729	(55.648.397.739)	198.371.692.990
Đầu tư góp vốn	525.757.525.566	(34.015.758.663)	491.741.766.903	499.011.707.713	(31.986.974.961)	467.024.732.752
- Chứng khoán kinh doanh	71.957.007.111	(28.432.588.869)	43.524.418.242	54.099.658.577	(25.620.960.199)	28.478.698.378
- Sản sàng để bán	199.055.804.898	(5.583.169.794)	193.472.635.104	199.665.564.292	(6.366.014.762)	193.299.549.530
- Đầu tư vào công ty liên kết	254.744.713.557	-	254.744.713.557	245.246.484.844	-	245.246.484.844
Các khoản cho vay và phải thu khác	842.977.458.928	(224.729.893.334)	618.247.565.594	1.011.549.534.987	(127.306.847.784)	884.242.687.203
- Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	337.422.345.537	(150.408.934.791)	187.013.410.746	407.358.343.988	(127.306.847.784)	280.051.496.204
- Phải thu tài bảo hiểm	279.354.487.584	-	279.354.487.584	366.371.686.562	-	366.371.686.562
- Các khoản phải thu khác	226.200.625.807	(74.320.958.543)	151.879.667.264	237.819.504.437	-	237.819.504.437
Tiền và tương đương tiền	341.247.283.181	-	341.247.283.181	285.018.753.173	-	285.018.753.173
Tổng cộng	3.758.146.005.207	(518.721.957.513)	3.251.719.999.011	3.542.112.814.602	(585.114.948.484)	2.956.997.866.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
- Phải trả người bán	360.997.398.706	360.997.398.706	574.538.332.006	574.538.332.006
- Phải trả ngắn hạn khác	306.512.626.390	306.512.626.390	260.889.759.262	260.889.759.262
- Nợ dài hạn	154.168.720	154.168.720	156.168.730	156.168.730
Tổng cộng	667.664.193.816	667.664.193.816	835.584.259.998	835.584.259.998

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tổng Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, dự phòng được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị được đầu tư nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty.
- ▶ Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Trong năm 2015, theo yêu cầu trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư TT200/2014/TT-BTC đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tổng Công ty đã có những điều chỉnh để trình bày lại số dư ban đầu của một số khoản mục. Chi tiết sự điều chỉnh được trình bày như sau:

Trích từ bảng cân đối kế toán hợp nhất

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Sau điều chỉnh)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	576.784.563.990	38.832.540.412	615.617.104.402
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	589.655.240.529	(6.542.151)	589.648.698.378
1. Chứng khoán kinh doanh	-	54.099.658.577	54.099.658.577
2. Dự phòng chứng khoán kinh doanh	-	(25.620.960.199)	(25.620.960.199)
3. Các khoản đầu tư chờ đến ngày đáo hạn	-	561.170.000.000	561.170.000.000
4. Đầu tư ngắn hạn	800.362.564.728	(800.362.564.728)	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(210.707.324.199)	210.707.324.199	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	(12.870.676.539)	38.839.082.563	25.968.406.024
1. Phải thu của khách hàng	10.000.000	(10.000.000)	-
1.2. Phải thu khác của khách hàng	10.000.000	(10.000.000)	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	162.379.237.499	62.586.402.230	224.965.639.729
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(175.259.914.038)	(23.737.319.667)	(198.997.233.705)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.522.314.493.077	(38.832.540.412)	1.483.481.952.665
I. Các khoản phải thu dài hạn	43.100.850.224	(38.832.540.412)	4.268.309.812
1. Phải thu dài hạn khác	66.838.169.891	(62.569.860.079)	4.268.309.812
1.2. Phải thu dài hạn khác	66.838.169.891	(62.569.860.079)	4.268.309.812
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(23.737.319.667)	23.737.319.667	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.479.213.642.853	-	1.479.213.642.853
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	199.665.564.292	199.665.564.292
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(62.014.412.501)	55.648.397.739	(6.366.014.762)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.285.914.093.323	1.285.914.093.323
5. Đầu tư dài hạn khác	1.541.228.055.354	(1.541.228.055.354)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỐ DƯ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Sau điều chỉnh)
C. NỢ PHẢI TRẢ	661.573.280.784	-	661.573.280.784
I. Nợ ngắn hạn	618.717.112.040	42.856.168.744	661.573.280.784
1. Phải trả cho người bán	541.439.084.983	33.099.247.023	574.538.332.006
1.1. <i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	541.430.339.229	33.107.992.777	574.538.332.006
1.2. <i>Phải trả khác cho người bán</i>	8.745.754	(8.745.754)	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	42.856.168.744	42.856.168.744
7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	44.140.034.280	38.745.754	44.178.780.034
10. Người mua trả tiền trước	33.137.992.777	(33.137.992.777)	-
II. Nợ dài hạn	42.856.168.744	(42.856.168.744)	-
2. Doanh thu chưa thực hiện	42.856.168.744	(42.856.168.744)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất ngoài các thông tin đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào Ngày 30 tháng 03 năm 2016.

Ông Sái Văn Hưng
Người lập

Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2016